

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM

Th.s Lê Văn Bính

Quỹ Phát triển đất thành phố Hà Nội

PGS.TS. Nguyễn Thị Bất

Đại học Kinh tế Quốc dân

Thị trường tài chính nông thôn là điều kiện quan trọng để huy động vốn đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển thị trường này còn hạn chế cả về nguồn lực và phương thức hoạt động. Các giải pháp phát triển thị trường này cần bao gồm cả cơ chế chính sách của Nhà nước cùng với sự tham gia của các tổ chức tài chính nhằm góp phần vào sự phát triển của khu vực nông nghiệp và nông thôn.

1. Tầm quan trọng của sự phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn

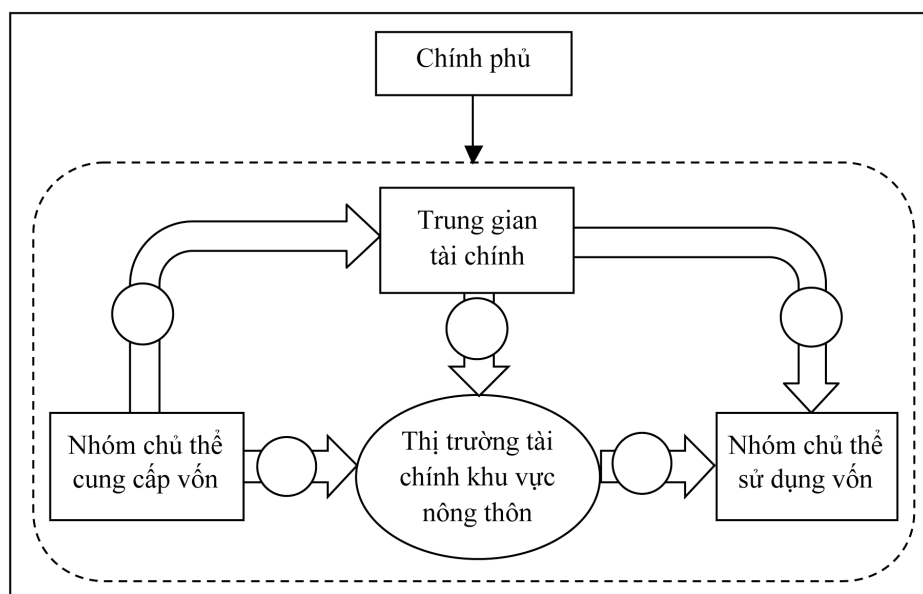
Với hầu hết các quốc gia trên thế giới, nông nghiệp và nông thôn (NNNT) có vai trò quan trọng đối với cuộc sống của mỗi một con người cũng như sự tồn tại và phát triển của quốc gia. Riêng ở Việt Nam, đất nước trưởng thành từ nền văn minh lúa nước, NNNT lại còn có tầm quan trọng hơn nữa. Cho đến nay, khi tỷ lệ dân số sống bằng nông nghiệp đã giảm nhiều so với vài năm trước đây, nông thôn vẫn là nơi sinh sống của trên 74% dân số Việt Nam, trong đó có tới trên 64% dân số nông nghiệp. Chính vì vậy, vai trò của NNNT hiện nay (được kết hợp lại

thành vấn đề nông nghiệp- nông dân- nông thôn) luôn giữ một vị trí quan trọng trong chiến lược ổn định và phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước. Việc tìm giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh sự phát triển NNNT tiếp tục là yêu cầu đặt ra hiện nay và tương lai cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế đất nước - trong đó, phát triển của thị trường tài chính khu vực nông thôn là hết sức cần thiết đối với sự phát triển NNNT.

2. Mô hình thị trường tài chính khu vực nông thôn

Thị trường tài chính khu vực nông thôn, cũng như

Hình 1: Mô hình thị trường tài chính khu vực nông thôn



thị trường tài chính nói chung có chức năng cơ bản là dẫn chuyển vốn từ những chủ thể dư thừa vốn sang những chủ thể cần vốn. Và thị trường tài chính nông thôn cũng là một công cụ để Nhà nước cung cấp những hỗ trợ cần thiết về mặt tài chính cũng như tạo ra cơ chế khuyến khích các nguồn lực tài chính cho sự phát triển của khu vực nông thôn. Từ góc độ nghiên cứu vốn đầu tư cho phát triển khu vực nông thôn, có thể mô hình hóa thị trường tài chính khu vực nông thôn như được thể hiện trong Hình 1.

Các chủ thể trên thị trường tài chính khu vực nông thôn bao gồm các nhóm sau: (i) nhóm chủ thể cung cấp vốn, (ii) nhóm chủ thể sử dụng vốn, (iii) trung gian tài chính và (iv) Chính phủ với vai trò điều tiết vĩ mô. *Nhóm chủ thể cung cấp nguồn vốn* bao gồm các hộ gia đình và doanh nghiệp có vốn cho vay, các tổ chức tín dụng cho vay vốn từ vốn huy động được, các tổ chức Chính phủ và tổ chức nước ngoài trực tiếp cung cấp vốn hỗ trợ phát triển cho khu vực nông thôn. *Nhóm chủ thể sử dụng nguồn vốn* bao gồm các hộ gia đình và các doanh nghiệp khu vực nông thôn vay vốn để phát triển hoạt động. *Trung gian tài chính* trên thị trường tài chính nông thôn bao gồm các ngân hàng và đặc biệt là các quỹ tín dụng nông thôn. Trên thị trường tài chính khu vực nông thôn, *Chính phủ* có vai trò hết sức quan trọng thông qua việc áp dụng các chính sách vĩ mô để điều tiết quan hệ giữa nhóm chủ thể cho vay vốn và nhóm chủ thể vay vốn, đồng thời trực tiếp cấp một phần vốn ngân sách góp phần đáp ứng nhu cầu vốn phát triển khu vực nông thôn.

Trên thị trường tài chính nông thôn, vốn có thể được dẫn chuyển qua kênh trực tiếp và kênh gián tiếp. Theo *kênh trực tiếp*, vốn được chuyển từ nhóm chủ thể cho vay vốn đến chủ thể vay vốn. Đây là trường hợp các hộ gia đình nông thôn trực tiếp vay mượn lẫn nhau hoặc Ngân hàng Chính sách Xã hội trực tiếp cho các hộ gia đình nông thôn vay vốn. Theo *kênh gián tiếp*, vốn được các trung gian tài chính huy động và cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp khu vực nông thôn vay. Đây là trường hợp các hộ gia đình gửi tiền vào các quỹ tín dụng nông thôn; sau đó, các quỹ này cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp khác vay lại.

Như vậy, để phát triển thị trường tài chính nông thôn phục vụ mục đích phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần phải có sự tham gia đồng thời của

nhà nước và các tổ chức tín dụng trung gian nhằm tích tụ các nguồn vốn nhàn rỗi và khơi thông các kênh dẫn chuyển vốn đến các chủ thể sử dụng. Trong đó, Chính phủ đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển lành mạnh của các quan hệ trên thị trường tài chính nông thôn cũng như trực tiếp cấp một nguồn vốn không nhỏ góp phần vào sự phát triển của thị trường này.

3. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn

3.1. Sự cần thiết của việc đầu tư vốn cho khu vực nông nghiệp và nông thôn

Vốn cho khu vực NNNT cần xét trên hai khía cạnh: (i) tác động xã hội và (ii) hiệu quả kinh tế. Theo quan điểm *tác động xã hội*, NNNT vốn là khu vực kinh tế truyền thống, đối với Việt Nam, chiếm tới trên 70% cư dân và lực lượng lao động. Đầu tư vốn phát triển NNNT vẫn là một yêu cầu khách quan nhằm thực hiện tốt chủ trương của Đảng về xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh”.

Theo quan điểm *hiệu quả kinh tế*, NNNT bao hàm những ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp. Do vậy, việc đầu tư vốn cho khu vực kinh tế này ít đem lại hiệu quả so với lĩnh vực công nghiệp hay dịch vụ. Nếu chỉ xét hiệu quả kinh tế thuần túy, chỉ nên đầu tư có chừng mực vào khu vực NNNT nhằm duy trì và phát triển các lĩnh vực mà nước ta thực sự có lợi thế. Còn đại bộ phận nguồn lực nên dành cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên, thực tế phát triển những năm qua cho thấy nông nghiệp vẫn là lĩnh vực có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế đất nước, vẫn là chỗ dựa vững chắc nhằm thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế những năm tới. Hơn nữa, hiện nay khu vực NNNT tập trung các lợi thế của Việt Nam. Do đó, việc đầu tư phát triển NNNT chính là đầu tư khai thác lợi thế - phương thức đầu tư hiệu quả trong chiến lược phát triển kinh tế theo hướng mở cửa. Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển mạnh NNNT vẫn phải được xem là quan điểm đúng đắn ở nước ta trong chiến lược CNH-HĐH đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế. Nhưng để NNNT phát triển bền vững, về căn bản vẫn phải dựa trên một nền tảng thị trường tài chính nông thôn (TTTCNT) phát triển. Do vậy, phát triển TTTCNT vẫn được xem là vấn đề cốt yếu trong chiến lược phát triển NNNT

nước ta hiện nay.

3.2. Nguồn vốn đầu tư phát triển khu vực nông nghiệp và nông thôn

Để thúc đẩy sự phát triển của khu vực NNNT, bên cạnh việc đề ra các cơ chế, chính sách hợp lý nhằm tạo tiền đề thúc đẩy NNNT phát triển, vấn đề tiên quyết là vốn. Ở Việt Nam, vốn cho khu vực NNNT xuất phát từ một số nguồn chính sau:

* *Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN).* Đối với nhiều nước, nhất là các nước phát triển, vốn đầu tư tài trợ từ NSNN giữ vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển NNNT. Với nước ta, nguồn vốn này những năm qua không lớn, nhưng có vai trò rất quan trọng đối với khu vực NNNT. Bảng 1 về vốn đầu tư từ NSNN trong giai đoạn 2003-2010 cho thấy, đầu tư cho khu vực NNNT còn thấp đang có xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Rõ ràng, việc tăng vốn đầu tư cho khu vực NNNT để thúc đẩy các ngành thuộc khu vực kinh tế này phát triển vẫn là một yêu cầu thiết yếu. Xuất phát từ thực tế là khu vực NNNT luôn phải đối mặt với những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường... nếu Nhà nước không tăng cường đầu tư hỗ trợ thì khả năng tự chống đỡ của khu vực này là không cao.

* *Vốn từ các định chế tài chính.* Tham gia đầu tư vốn phát triển NNNT tại Việt Nam có nhiều định chế tài chính khác nhau, cả chính thức, bán chính thức và không chính thức. Đóng vai trò chủ lực hiện thuộc về Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Các tư liệu về dư nợ tín dụng cho khu vực NNNT từ các định chế tài chính được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, dư nợ tín dụng từ các tổ chức tín dụng chính thức cung ứng phần lớn nhu cầu vốn cho

địa bàn NNNT những năm qua là rất lớn. Bên cạnh đó, nguồn vốn cung ứng từ các tổ chức tài chính vi mô hàng năm cũng tương đối lớn. Tuy vậy, khu vực NNNT trong những năm qua luôn trong tình trạng rất thiếu vốn và các dòng vốn chính thức không đáp ứng được đầy đủ và kịp thời các nhu cầu của khu vực kinh tế này. Đặc biệt là các nhu cầu tài trợ vốn cho thu mua tạm trữ lúa gạo, cà phê, hồ tiêu... Ví dụ, trong cuộc gặp gỡ đầu năm 2010 giữa Bộ Công Thương với các doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đều kêu rất thiếu vốn:

- *Điều:* cần khoảng 14.820 tỷ đồng để thu mua 400.000 tấn điều trong nước và nhập khẩu khoảng 250.000 tấn điều thô;

- *Cà phê:* cần khoảng 500 tỷ đồng thu mua tạm

Bảng 2: Dư nợ tín dụng khu vực NNNT của hệ thống ngân hàng hoạt động tại Việt Nam tính đến tháng 1/2012

Định chế tài chính	Dư nợ (tỷ đồng)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	304 512
Ngân hàng Công thương	57 14
Ngân hàng Ngoại thương	11 243
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	18 03
Ngân hàng Chính sách Xã hội	47 793
Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	14 793
Quĩ tín dụng Nhân dân Trung ương	5 993
Các ngân hàng thương mại cổ phần	57 914
Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.95

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Riêng số liệu của Ngân hàng Chính sách Xã hội tính đến năm 2009.

Bảng 1: Đầu tư cho khu vực NNNT giai đoạn 2003 - 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
GDP	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm, thủy sản	%	22,54	21,81	20,97	20,4	20,34	22,21	20,91	20,58
Công nghiệp và xây dựng	%	39,47	40,21	41,02	41,54	41,48	39,84	40,24	41,1
Dịch vụ	%	37,99	37,98	38,01	38,06	38,18	37,95	38,85	38,32
Tổng vốn đầu tư	ngàn tỷ đồng	239,3	290,9	343,1	404,7	532,1	616,7	708,8	830,3
Khu vực nông, lâm, thủy sản	ngàn tỷ đồng	20,2	23,0	25,7	30,1	34,0	39,8	44,0	n.a
Tỷ trọng so tổng vốn đầu tư	%	8,5	7,9	7,5	7,4	6,4	6,4	6,3	n.a

Nguồn: Kinh tế 2010 - 2011: Việt Nam và Thế giới, Thời báo kinh tế Việt Nam

trữ 200 tấn cà phê;

- *Hồ tiêu, lương thực, thực phẩm* cũng đang đặt ra yêu cầu cần phải đầu cơ hàng hóa, chờ giá cao mới bán ra thị trường để chống lỗ.

- *Thủy sản*: tuy lĩnh vực này không thể áp dụng phương thức đầu cơ, mua dự trữ nguồn hàng, nhưng với đà tăng của một loạt các sản phẩm đầu vào thiết yếu (giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng cao, giá xăng dầu, điện, nước đều tăng) làm tăng giá thành và giá bán thủy sản, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải tăng nguồn vốn để thu mua thủy sản xuất khẩu.

Để có thể tạm trữ hàng loạt các nông phẩm chờ đợi thị trường quốc tế chuyển biến theo hướng có lợi về giá cả thì cần qui hoạch hàng loạt các kho tạm trữ. Nhưng để làm được điều này thì cần vốn khá lớn. Mặc dù Chính phủ đã có Đề án về việc xây dựng kho lúa, kho đông lạnh... hỗ trợ nông dân nhưng Chính phủ chỉ có thể đầu tư ngân sách xây dựng các Tổng kho; từng địa phương, từng vùng, từng ngành phải xây dựng các kho tạm trữ để điều tiết thị trường. Để làm việc này, vấn đề vốn huy động để đầu tư đang tiếp tục được đặt ra.

Do đó, để giúp khu vực NNNT phát triển ổn định lành mạnh, vốn luôn là yếu tố có tính quyết định và điều kiện tiên quyết là sự phát triển mạnh của thị trường tài chính khu vực nông thôn.

3.3. Các vấn đề của thị trường tài chính khu vực nông nghiệp và nông thôn

Thị trường TCNNNT hiện nay đang phải đối mặt với những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về lãi suất. Lãi suất trên thị trường tín dụng những năm qua là quá cao, vượt quá sức chịu đựng của hầu hết tổ chức cá nhân khi vay vốn tại các ngân hàng thương mại. Mặc dù NHNN đã tiến hành nhiều biện pháp tích cực nhằm hạ lãi suất cho vay nhưng thực tế thì lãi suất vay vốn vẫn rất cao, gây khó khăn nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực nông nghiệp và nông thôn vốn năng suất lao động rất thấp và phí tổn sản xuất cao.

Thứ hai, về cơ chế, chính sách cho vay đối với khu vực NNNT. Hiện vẫn còn khá nhiều bất cập trong chính sách cho vay đối với khu vực kinh tế nông thôn. Trước hết, cho vay khu vực NNNT luôn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, do kinh doanh trong nông nghiệp luôn chịu rủi ro thiên tai, dịch bệnh. Khi

khách hàng vay vốn gặp rủi ro, nguy cơ tổ chức cho vay bị mất vốn là rất khó tránh khỏi. Vì thế, các tổ chức tín dụng rất ngại cho vay nông nghiệp và luôn tìm cách rút ngắn thời hạn cho vay.

Cho vay nông nghiệp có đặc điểm là khoản vay nhỏ, lẻ. Vì thế, chi phí cho vay lĩnh vực nông nghiệp luôn cao hơn so với các loại hình cho vay khác. Chi phí hoạt động tín dụng cao làm giảm thu nhập của tổ chức tín dụng, làm suy giảm năng lực cạnh tranh. Trong khi đó, các chính sách vĩ mô lại chưa hỗ trợ gia tăng năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng hoạt động trong khu vực này. Một số định chế tài chính vĩ mô vốn hoạt động rất “xông xáo” trong khu vực nông thôn, nhưng năng lực tài chính của họ lại rất hạn chế. Trong khi đó, công tác quản lý còn khá mờ nhạt, chưa đưa ra được cơ chế hữu hiệu để phát huy tiềm năng của họ tại khu vực nông thôn.

Như vậy, để thúc đẩy NNNT thực sự phát triển bền vững, tăng cường đầu tư vốn vẫn phải được xem là giải pháp ưu tiên trước mắt, nhưng thiết nghĩ việc tạo ra những tiền đề cần thiết để khu vực này tự lớn mạnh vẫn phải được xem là giải pháp có tầm chiến lược. Phát triển thị trường tài chính nông thôn (TTTCNT) vẫn phải là chiến lược cần được ưu tiên ở nước ta những năm tới.

4. Phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn ở Việt Nam

4.1. Các định chế tài chính trên thị trường tài chính khu vực nông thôn

Các định chế hoạt động trên thị trường tài chính khu vực nông thôn ở Việt Nam hiện nay gồm: (i) chính thức, (ii) bán chính thức và (iii) không chính thức.

Các định chế tài chính chính thức

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Hiện nay ngân hàng này là định chế cho vay khu vực nông thôn lớn nhất và ngày càng chiếm thị phần lớn trong khối các ngân hàng có vốn nhà nước. Trước 2005 ngân hàng còn làm đại lý cho Ngân hàng Chính sách Xã hội. Hiện nay, ngân hàng này không còn chương trình tín dụng cho hộ nghèo và cũng chưa có chiến lược thu hút tiết kiệm nhỏ từ nông thôn.

Ngân hàng Chính sách Xã hội. Hiện nay, ngân hàng có mạng lưới hoạt động gồm 64 chi nhánh cấp tỉnh, 592 phòng giao dịch cấp huyện, 8076 điểm

giao dịch lưu động tại cấp xã, quản lý 239.647 tổ tiết kiệm và vay vốn với khoảng 6000 cán bộ. Ngân hàng Chính sách Xã hội là tổ chức phi lợi nhuận với mục đích chủ yếu là cung cấp tín dụng cho hộ nghèo nhưng lại không có tiêu chí riêng để xác định khách hàng mà dựa vào quy định của Chính phủ. Phương thức cho vay trước đây được uỷ thác qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, nhưng từ 2005 đến nay, chuyển toàn bộ uỷ thác từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sang uỷ thác từng phần cho các tổ chức tín dụng và tổ chức chính trị xã hội. Nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội chủ yếu là vay từ NHNN và các ngân hàng thương mại. Dư nợ cho vay hộ nghèo chiếm tới 80,7%. Tỷ lệ nguồn huy động thấp vì lãi suất tiền gửi thấp chỉ bằng một nửa của ngân hàng thương mại và khoảng 20% chợ đen. Lãi suất cho vay trước tháng 10-1999 là 0,8% tháng, sau đó là 0,7%, từ 2001 là 0,5%, từ 1-1-2006 là 0,6%. Lãi suất thấp hơn nhiều so các ngân hàng thương mại, nên Chính phủ luôn phải bù đắp và ngân hàng cũng khó bền vững về tài chính. Sản phẩm thu hút tiết kiệm còn rất yếu.

Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND). Hiện nay, có 1026 quỹ cơ sở và 01 Quỹ Trung ương. Quỹ đã thu hút được 987.646 thành viên, mạng lưới trên 1000 xã chiếm 11% số xã trên toàn quốc. Cho đến nay, QTDND chỉ được lập ở những nơi có tiềm năng huy động vốn và có nhu cầu vốn và khả năng quản lý quỹ, giao thông thuận lợi. Các vùng khó khăn rất khó lập quỹ. Nguồn vốn huy động từ người dân, thủ tục cho vay rất đơn giản và phù hợp với trình độ nông dân, sản phẩm tín dụng đa dạng, gần gũi với dân làng và có tham gia bảo hiểm tiền gửi nên dễ được dân nông thôn chấp nhận. Quỹ cho vay các thành viên của mình bằng cách đóng lệ phí thành viên và tài sản thế chấp. Ngoài ra quỹ cũng được phép của Nhà nước cho vay hộ nghèo. Tuy nhiên, quỹ chưa thu hút được những khoản tiết kiệm nhỏ từ dân cư nông thôn.

Ngân hàng thương mại cổ phần. Hoạt động ngay tại làng xã, năm 1998 cả nước có 19 ngân hàng loại này. Hiện nay, tại Việt Nam chỉ còn duy nhất 01 ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn với lượng vốn không đáng kể.

Khu vực TCNT chính thức có ưu thế về nguồn vốn lớn, cơ sở vật chất được bao cấp từ trước và

mạng lưới rộng khắp nhưng phần lớn các các tổ chức chỉ quan tâm đến các khách hàng lớn có thu nhập cao nên vẫn còn khoảng 40% hộ có thu nhập thấp chưa được tiếp cận với nguồn chính thức.

Các định chế tài chính bán chính thức

Chương trình cung cấp tín dụng cho người nghèo qua các tổ chức xã hội. Rất nhiều các tổ chức xã hội có hoạt động tín dụng vì mô nhằm giúp các thành viên của mình xoá đói giảm nghèo bằng cách giúp các ngân hàng và dự án trong việc cho vay nông dân và hộ nghèo nông thôn. Trong số đó, Hội Phụ nữ là tổ chức nổi bật nhất với các chương trình gồm cả tín dụng và tiết kiệm và chia làm hai loại: (i) liên kết với các ngân hàng và (ii) trực tiếp quản lý một số chương trình tín dụng quốc gia và các dự án tín dụng do các tổ chức quốc tế tài trợ.

Hoạt động tài chính vi mô của các tổ chức phi chính phủ (NGO). Hiện nay, có khoảng 60 tổ chức NGO trong nước và quốc tế đang thực hiện các dự án tài chính ở Việt Nam. Các dự án này thường lựa chọn các địa phương nghèo, vùng sâu vùng xa. Tuy chưa có số liệu chính thức công bố, nhưng ước tính có tới hàng triệu hộ được vay từ NGO. Các dự án tài chính vi mô của NGO thường có cả sản phẩm tín dụng, tiết kiệm. Ngoài ra một số còn có cả sản phẩm bảo hiểm. Các tổ chức tài chính vi mô điển hình của Việt Nam như: TYM, CEP, AAV, SC-US,...

Các hình thức tài chính không chính thức

Tín dụng nặng lãi. Người cho vay thực chất là những người kinh doanh tiền tệ và những người khá giả ở nông thôn, thường dùng nguồn tự có để cho vay. Người vay thường là người có nhu cầu vốn đột xuất hoặc gặp rủi ro trong sản xuất đời sống. Thủ tục cho vay đơn giản qua ký kết hoặc thoả thuận miệng, nhiều trường hợp chỉ người cho vay ghi chép tính toán, còn người vay không ghi chép. Thường có hai hình thức vay: bằng tiền và bằng hiện vật. *Vay bằng tiền* thường lãi gấp 2-3 lần tín dụng chính thức, có trường hợp phải chịu lãi suất 5–10%/tháng. Thời gian vay thường ngắn, thậm chí có thể vay nóng một vài ngày, rất ít trường hợp vay tới 1 năm. *Vay hiện vật* thường lãi cao hơn vay bằng tiền, có nơi phải trả gấp rưỡi.

Tín dụng nhóm tổ phường hội dưới dạng “hụi”, “họ”, “phường”,... Đây là hình thức hợp tác với nhau giữa các hộ nên rất đa dạng và theo những quy định riêng. Hình thức này khá phổ biến trong nông

thôn bằng cách các thành viên góp vốn theo quy định để tạo ra một lượng vốn lớn cho từng người sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Tính tích cực của hình thức này là tính hợp tác và tiết kiệm trong tạo vốn cho nhau giữa những người trong thôn xóm.

Tín dụng họ hàng làng xóm. Đây là hình thức rất phổ biến thông qua việc vay mượn lẫn nhau trong làng xóm và người thân khi hộ nông dân gặp những khó khăn rủi ro hoặc có những việc lớn trong gia đình hoặc đầu tư trong sản xuất. Hoàn toàn tương trợ không tính lãi.

Tín dụng tư thương. Đây là hình thức mua bán chịu vật tư hàng hoá giữa người buôn bán và cung ứng dịch vụ trong nông thôn. Trong quan hệ này, vốn vay là hiện vật, vốn trả là tiền, thủ tục đơn giản qua sự trao hàng hoá vật tư và ký vào sổ nợ. Thời gian chịu nợ thường là một chu kỳ sản xuất kinh doanh, việc tính lãi thường theo thoả thuận và thường biến động.

Bảo hiểm vi mô không chính thức. Tổ chức tài chính vi mô thu một khoản phí nhỏ (từ đóng góp hoặc từ tiền tiết kiệm) để trả cho người thụ hưởng khi có rủi ro xảy ra. Nhìn chung sản phẩm bảo hiểm vi mô còn rất mới mẻ với cả ba lĩnh vực nên trong lĩnh vực không chính thức càng khó khăn. Hiện nay chỉ mới xuất hiện một vài hình thức nhưng cũng chỉ mới ở mức thử nghiệm. Đó là: Mô hình “Quỹ tương hỗ” của TYM; Mô hình đối tác - Đại lý như của Bảo Việt - Hội phụ nữ...

Hạn chế đối với hoạt động của các định chế trên thị trường tài chính khu vực nông thôn

Mặc dù các định chế hoạt động trên thị trường đã có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển NNNT, nhưng sự hoạt động của các định chế này ít nhiều còn có những bất cập.

Thứ nhất, năng lực tài chính của các định chế tài chính hoạt động trên thị trường tài chính nông thôn thấp. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có qui mô vốn lớn nhất, nhưng hoạt động bị san sẻ sang nhiều lĩnh vực kinh doanh khác, đầu tư cho khu vực NNNT bị hạn chế. Các ngân hàng thương mại khác hoạt động trong khu vực NNNT với tỷ trọng thấp. Ngân hàng Chính sách Xã hội hoạt động với nhiều mục tiêu khác nhau, nên đối tượng khách hàng cũng bị phân tán; hơn nữa, qui mô vốn của Ngân hàng này còn khá thấp. Các định

chế khác tuy toàn tâm toàn ý với khu vực kinh tế này, nhưng qui mô vốn quá nhỏ, khả năng tài trợ cho khu vực này là không đáng kể so với nhu cầu vốn của khu vực NNNT ngày càng tăng cùng với những áp lực cạnh tranh hội nhập ngày càng lớn.

Thứ hai, sự phối kết hợp trong hoạt động giữa các định chế tài chính trên địa bàn nông thôn hầu như chưa có, không ít trường hợp chèn lấn, chồng chéo, thậm chí gây trở ngại lẫn nhau khi tài trợ cho cùng một đối tượng khách hàng.

Thứ ba, thiếu sự phối kết hợp giữa các công cụ chính sách phát triển NNNT. Trong những năm qua, nhiều chính sách tài chính - tiền tệ được ban hành nhưng chưa thực sự chú ý tới sự tác động của chúng tới khu vực NNNT. Trước đây, có khá nhiều ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn; nhưng hiện nay mô hình này gần như phá sản và chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động tại đô thị. Còn thiếu giải pháp để hợp pháp hóa các hình thức tín dụng không chính thức nhằm kiểm soát hiệu quả các loại hình hoạt động này tại các vùng nông thôn để phát triển khu vực nông thôn trong điều kiện khu vực tài chính chính thức hoạt động còn nhiều bất cập, khu vực bán chính thức hoạt động còn khá yếu kém.

4.2. Giải pháp phát triển thị trường tài chính nông thôn

Việc phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần sớm hoàn thiện cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch nông phẩm, qua đó, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp và nông thôn (về thị trường, về giao thông, thông tin...).

Thứ hai, tăng cường tính chính xác và minh bạch của hệ thống thông tin thị trường (cả trong nước và quốc tế). Qua đó, tăng cường công tác dự báo thị trường, làm cơ sở cho việc định hướng lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp.

Thứ ba, tăng cường đầu tư vốn cho khu vực NNNT, tương xứng với mức độ đóng góp của chúng trong thành quả phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng việc đầu tư phải đồng bộ và có sự phối kết hợp tốt với các định chế tài chính tại các vùng nông thôn nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư NSNN.

Thứ tư, phát triển đồng bộ thị trường tài chính

khu vực nông thôn, thông qua việc phát triển các định chế tài chính trên thị trường, triển khai các giao dịch tài chính phái sinh, có cơ chế hỗ trợ hiệu quả nhằm khuyến khích các định chế tài chính tham gia hoạt động tại khu vực nông thôn, thông qua việc tăng cường năng lực cạnh tranh hoạt động tại các vùng này (chủ yếu thông qua đãi ngộ thuế, nới lỏng các điều kiện hoạt động...).

Thứ năm, thiết lập chính sách phát triển hệ thống bán buôn trong hoạt động tín dụng. Hiện nay, tại Việt Nam, phần lớn các định chế tài chính hoạt động ở khu vực NNNT chưa có chính sách bán buôn trong hoạt động tín dụng, trong khi đó tại các nước khác trong khu vực thì đây là một biện pháp được các ngân hàng thương mại chú ý triển khai và rất hiệu quả. Cần dựa vào đặc điểm của mỗi định chế tài chính mà lựa chọn khách hàng để bán buôn cho phù hợp. Chẳng hạn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có thể bán buôn vốn cho QTDND, Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, HTX dịch vụ nông nghiệp,... Ngân hàng Chính sách Xã hội có thể bán buôn cho các tổ chức tài chính vi mô trong điều kiện ở Việt Nam có nhiều chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động khá hiệu quả, nhưng nguồn vốn của họ luôn không đáp ứng đủ cho người nghèo vay.

Thứ sáu, tiếp tục hỗ trợ NNNT một cách hợp lý. Việt Nam phải cam kết xóa bỏ các chính sách ưu đãi doanh nghiệp, hỗ trợ xuất khẩu khi gia nhập Tổ

chức Thương mại Thế giới. Đối với nông nghiệp, Tổ chức Thương mại Thế giới cho phép vẫn tiếp tục hỗ trợ bằng việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến nông, xóa đói giảm nghèo, đào tạo phát triển nhân lực, trợ giúp phát triển làng nghề... Chính phủ cần tiếp tục có những hỗ trợ trong khuôn khổ những hoạt động được phép này để giúp cho nền nông nghiệp phát triển theo hướng ổn định và bền vững. Đặc biệt có chính sách hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp và HTX dịch vụ nông nghiệp. Hỗ trợ thêm về cơ sở vật chất cho HTX như trụ sở, trang thiết bị làm việc, quỹ đất sản xuất; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho HTX.

5. Kết luận

Khu vực NNTN ở Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của đất nước và cần tăng cường vốn đầu tư cho khu này thông qua phát triển thị trường TCNNNT. Để khắc phục các hạn chế đối với sự phát triển thị trường này, cần có các giải pháp phát về cơ chế chính sách của Nhà nước, đồng thời tích cực khuyến khích sự tham gia của các tổ chức tài chính nhằm góp phần tích tụ vốn và khai thông các dòng vốn đầu tư cho sự phát triển của khu vực nông nghiệp và nông thôn. □

Tài liệu tham khảo:

1. Ái Vân (2010), *Xuất khẩu đang tiềm ẩn nhiều rủi ro* (<http://www.vneconomy.vn>, ngày 12/3/2010).
2. Bùi Trinh (2012) “Thay đổi cấu trúc kinh tế trong khoảng 10 năm gần đây”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 516 năm .
3. Chu Khôi (2010), *Xuất khẩu cà phê và bài học cay đắng* (<http://www.vneconomy.vn>, ngày 8/3/2010)
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2011), *Báo cáo tổng hợp tín dụng đối với khu vực nông nghiệp và nông thôn*.
5. Nguyễn Kim Anh (2008), “Vài suy nghĩ về hoạt động của các định chế tài chính cung cấp tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 11.
6. Thời báo kinh tế Việt Nam (2012) *Kinh tế 2010 – 2011: Việt Nam và Thế giới* (số đặc biệt).